

LD VIETSOVPETRO  
TRƯỞNG BAN ĐDTT

K/g: D/c Giám đốc Công ty bay dịch vụ miền nam

**KẾ HOẠCH BAY NGÀY 09/04/2026**

STT	NOMBAY	Đường bay	Đi			Về			Ghi chú
			Giờ bay	Người	Hàng	Giờ bay	Người	Hàng	
1		BK14+RP1+RP3	7:25	15+5+2	0+0+0		11+8+3	0+0+0	
2		TD1+CLO+CTK3	7:25	6+10+6	0+0+0		2+7+13	0+0+0	chuyen 1 tdl- clo
3		PVD8+SAVR	7:25	5+12	0+0		4+13	0+0	EC
4		PBDA+BK9+GTCL1	9:25	13+6+0	0+0+0		13+5+3	0+0+0	
5		CTK3+BK14	9:25	15+6	0+0		10+12	0+0	
6		SAVR+PBDA	9:25	10+7	0+0		5+6	0+0	EC
7		VSP02+P2+P5	11:25	20+0+1	0+0+0		4+13+5	0+0+0	chuyen 2 p2- p5
8		CTK3+CLO+P1	11:25	18+3+1	0+0+0		7+10+5	0+0+0	
9		AMD+TD5	11:25	13+2	0+0		9+9	0+0	EC

TTBDSX

Ghi Chú : Xem lịch bay sau 17h và mở rộng dòng này để xem tất cả các thông báo.  
l/ Đi về trong ngày BK14-6ng, BK20 (CLO)-8ng



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 620	ETD: 07:40
B.CARD: VANG-1	TO: PVD8 - SAVR	CREW: LTUẤN - VLINH	ETA: 09:30
VSP FLIGHT: 3		VNHS FLIGHT: TM26/1543	

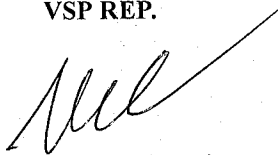
No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	LÊ TÁT THANH	PVD8	66	1	14			72	XAYLAP	Vietnamese
2	TÔ VĂN THĂNG	PVD8	62	1	8	1	14	77	XAYLAP	Vietnamese
3	PHẠM VĂN PHÚC	PVD8	63-64	2	22			78	XAYLAP	Vietnamese
4	DUƠNG BÙI LÂM	PVD8	65	1	13			62	XAYLAP	Vietnamese
5	NGUYỄN QUỐC TÀI	PVD8	59	1	5	2	26	75	XAYLAP	Vietnamese
6	NGUYỄN NHƯ Ý	SAVR	56	1	7			71	KHOAN	Vietnamese
7	NGUYỄN THANH HIỆU	SAVR	55	1	14			83	KHOAN	Vietnamese
8	LEBED DMITRII	SAVR	01	1	8	1	16	65	AMHGP	Russian
9	KIZIN DMITRII	SAVR	45-46	2	10			97	AMHGP	Russian
10	KUZNETSOV PAVEL	SAVR	44	1	10			88	AMHGP	Russian
11	IURIN VLADIMIR	SAVR	53	1	13			78	AMHGP	Russian
12	GUKOV IVAN	SAVR	51,02	2	18			100	AMHGP	Russian
13	GOLOVIN KONSTANTIN	SAVR	52	1	13			110	AMHGP	Russian
14	PODGOROV IVAN	SAVR	47	1	10			88	AMHGP	Russian
15	TERESHONOK MAXIM	SAVR	50-51	2	14			80	AMHGP	Russian
16	BUSTAEV FARKHAT	SAVR	48-49	2	14			90	AMHGP	Russian

## FLIGHT PLAN

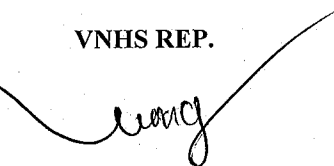
No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	PVD8	5	364	6	62	3	40	4		
2	SAVR	11	950	15	131	1	16	13		
<b>TOTAL</b>		<b>16</b>	<b>1.314</b>	<b>21</b>	<b>193</b>	<b>4</b>	<b>56</b>	<b>17</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.314</b>		<b>193</b>		<b>56</b>			

GRAND TOAL: 1.563 KGS


VSP REP.

  
NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

  
BÙI THỊ HIỀN LƯƠNG

CREW

  
LƯƠNG MẠNH TUẤN   
TRỊNH VINH LINH



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 420	ETD: 07:30
B.CARD: XANH-1	TO: BK14 - RP1 - RP3	CREW: NAM - TUYỀN - QTRƯỜNG	ETA: 09:20
VSP FLIGHT: 1		VNHS FLIGHT: TM26/1548	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	HOANG QUOC VAN	BK14	88	1	5	4	65	59	SGC	Vietnamese
2	NGUYEN HOAI VU	BK14						66	D-HANH	Vietnamese
3	TRUONG CONG THANH	BK14						80	D-HANH	Vietnamese
4	LE VAN LAM	BK14	93-94	2	13			72	KH-THAC	Vietnamese
5	PHAM VAN KHANG	BK14	90-91	2	9			81	KH-THAC	Vietnamese
6	NGUYEN QUANG THANG	BK14						77	KH-THAC	Vietnamese
7	ĐANG THANH TRUNG	BK14						73	KH-THAC	Vietnamese
8	TRAN ĐAI DUONG	BK14	82	1	3			72	ANTOAN	Vietnamese
9	NGUYEN NGO HOAN	BK14	87	1	5	2	30	65	YTE	Vietnamese
10	TRAN ĐUC CUONG	BK14						84	KH-THAC	Vietnamese
11	TRAN NGUYEN GIA KINH	BK14	83	1	4			80	KH-THAC	Vietnamese
12	NGUYEN NGOC TUONG	BK14	89	1	3			59	KH-THAC	Vietnamese
13	NGUYEN VAN LAM	BK14	95	1	8			70	KH-THAC	Vietnamese
14	VU DINH HUY	BK14	92	1	5			61	KH-THAC	Vietnamese
15	LE VAN BINH	BK14	84	1	6			73	KH-THAC	Vietnamese
16	NGUYEN HUU TRUONG	RP1	52-53	2	19			71	XAYLAP	Vietnamese
17	NGUYEN QUANG TRUNG	RP1	51	1	14	2	30	69	XAYLAP	Vietnamese
18	NGUYEN THAI QUAN	RP1	48-49	2	17	1	10	63	XAYLAP	Vietnamese
19	LE VAN QUY	RP1	54	1	8			73	PSV	Vietnamese
20	NGUYEN MINH HUNG	RP1	45	1	7			52	PSV	Vietnamese
21	TRAN HA THANH TAM	RP3	68	1	6			68	KHI	Vietnamese
22	TRIEU QUANG TIEN	RP3	66-67	2	12			66	KHI	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	BK14	15	1.072	12	61	6	95	11		
2	RP1	5	328	7	65	3	40	8		
3	RP3	2	134	3	18	0	0	3		
<b>TOTAL</b>		<b>22</b>	<b>1.534</b>	<b>22</b>	<b>144</b>	<b>9</b>	<b>135</b>	<b>22</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.534</b>		<b>144</b>		<b>135</b>			

GRAND TOAL: 1.813 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

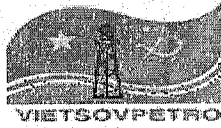
NGUYỄN MAI PHI

CREW

TRẦN HỒNG NAM   
 NGUYỄN DUY TUYỀN



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 424	ETD: 07:35
B.CARD: CAM-1	TO: TD1 - CLO - CTK3	CREW: PHÚ - ĐỨC - THÔNG	ETA: 09:25
VSP FLIGHT: 2		VNHS FLIGHT: TM26/1551	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	LÊ BA PHƯƠNG	TD1	74-75	2	8			75	KHOAN	Vietnamese
2	MAI ANH TUẤN	TD1	76-77	2	20			75	KHOAN	Vietnamese
3	ĐOÀN VĂN MƯỜI	TD1	73	1	13			62	KHOAN	Vietnamese
4	PHẠM ĐĂNG KHÔI	TD1	78	1	8	1	17	88	KHOAN	Vietnamese
5	NGUYỄN HAI LÂM	TD1	71-72	2	17			65	KHOAN	Vietnamese
6	NGUYỄN THANH TRUNG	TD1	70	1	5			77	PSV	Vietnamese
7	NGUYỄN THANH HUNG	CLO	75	1	4			59	SGC	Vietnamese
8	ĐỖ XUÂN CÔNG	CLO	76-77	2	18			50	SGC	Vietnamese
9	LARIN M,K	CLO	71	1	2			100	D-HANH	Russian
10	NGÔ VIỆT PHƯƠNG	CLO						83	D-HANH	Vietnamese
11	NGUYỄN TRƯỜNG TUNG	CLO				3	40	76	D-HANH	Vietnamese
12	NGUYỄN ĐÌNH QUYẾT	CLO	73	1	11			75	KH-THAC	Vietnamese
13	TRẦN NGUYỄN BẢO MINH	CLO						81	KH-THAC	Vietnamese
14	VŨ VĂN MẠNH	CLO						77	KH-THAC	Vietnamese
15	NGUYỄN ANH DƯƠNG	CLO	72	1	3			75	CODIEN	Vietnamese
16	PHẠM CÔNG DUY	CLO	74	1	4			68	KH-THAC	Vietnamese
17	PHAN CÔNG HOANG	CTK3	75	1	4			66	XNKT	Vietnamese
18	ĐOÀN QUANG CHUNG	CTK3	76	1	9			75	KH-THAC	Vietnamese
19	BUI KHÁC PHONG	CTK3	74	1	9			79	KH-THAC	Vietnamese
20	HA MINH GIANG	CTK3	73	1	5			73	KH-THAC	Vietnamese
21	NGUYỄN TRỌNG HAI	CTK3	77-78	2	11			73	KH-THAC	Vietnamese
22	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	CTK3	79	1	5			85	KH-THAC	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	TD1	6	442	9	71	1	17	2	1	CHUYEN 01 PAX TD1 SANG CLO
2	CLO	10	744	7	42	3	40	7		
3	CTK3	6	451	7	43	0	0	13		
TOTAL		22	1.637	23	156	4	57	22		
WEIGHT KG			1.637		156		57			

GRAND TOAL: 1.850 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỤC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN THỊ HẰNG

CREW

NGUYỄN HỮU PHÚ   
TRƯƠNG CÔNG ĐỨC



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 420	ETD: 09:50
B.CARD: CAM-2	TO: PBDA - BK9	CREW: NAM - N.CUONG - QTRUONG	ETA: 11:40
VSP FLIGHT: 4		VNHS FLIGHT: TM26/1549	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	ZHDANOV VLADIMIR NIKOLAEVICH	PBDA	81	1	19	2	62	135	KHOAN	Russian
2	IURKOV ANDREI	PBDA	90-91	2	12			68	AMHFP	Russian
3	SUKHIN VIACHESLAV	PBDA	87-88	2	14			83	AMHFP	Russian
4	SHOKHIN IGOR	PBDA	89	1	12			104	AMHFP	Russian
5	SHI FAJIE	PBDA	79	1	8	1	22	103	YUANCHEN	Chinese
6	JIA MINHUI	PBDA	75	1	6	1	19	71	YUANCHEN	Chinese
7	WU LINGJIE	PBDA	77-78	2	20			67	YUANCHEN	Chinese
8	NGUYEN VAN HUNG	PBDA	93	1	6			70	MINH MINH	Vietnamese
9	TRAN NGOC HUNG	PBDA	98-99,92	3	18			73	MINH MINH	Vietnamese
10	HOANG TUAN ANH	PBDA	94-95	2	9			68	MINH MINH	Vietnamese
11	DEREVENSKII PAVEL	PBDA	85-86	2	13			105	AMHFP	Russian
12	GAN SERGEI	PBDA	82	1	7			92	AMHFP	Russian
13	NIKULIN DENIS	PBDA	83	1	14	1	16	130	AMNGR	Russian
14	CAO VAN KHA KHA	BK9	68	1	4			84	KH-THAC	Vietnamese
15	TRAN NGOC HIEP	BK9	71	1	7			72	KH-THAC	Vietnamese
16	LE MINH THANG	BK9	69	1	6			74	KH-THAC	Vietnamese
17	NGUYEN VAN TUAN	BK9	70	1	5			70	KH-THAC	Vietnamese
18	TRAN DAN QUÊ	BK9	56	1	14			77	KH-THAC	Vietnamese
19	PHAN TIEN CUONG	BK9	67	1	4			62	PSV	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE				ARRIVAL		REMARK	
		PAX	PAX WT	BAG.		PAX	CARGO		
				PCS	WT				PCS
1	PBDA	13	1.169	20	158	5	119	13	
2	BK9	6	439	6	40	0	0	5	
<b>TOTAL</b>		<b>19</b>	<b>1.608</b>	<b>26</b>	<b>198</b>	<b>5</b>	<b>119</b>	<b>18</b>	
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.608</b>		<b>198</b>		<b>119</b>		

GRAND TOAL: 1.925 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

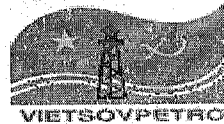
VŨ THỊ THU HƯƠNG

CREW

TRẦN HỒNG NAM  
PHAN NHƯ CUONG



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 424	ETD: 09:55
B.CARD: VANG-2	TO:CTK3 - BK14	CREW: ĐỨC - ĐÔNG - THÔNG	ETA: 11:45
VSP FLIGHT: 5		VNHS FLIGHT: TM26/1552	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	NGUYỄN HỮU LƯU	CTK3	93	1	5			73	KH-THAC	Vietnamese
2	TRẦN DÂN	CTK3	96-97	2	18			73	KH-THAC	Vietnamese
3	NGUYỄN TRẦN ĐỨC MINH	CTK3	82	1	10	1	13	76	KH-THAC	Vietnamese
4	KIREEV MARAT	CTK3	87	1	6			86	NIPI	Russian
5	NGUYỄN THANH HOA	CTK3	84	1	5	4	70	94	NIPI	Vietnamese
6	PHẠM XUÂN HOA	CTK3	90-91	2	9			68	YTE	Vietnamese
7	NGUYỄN TRỌNG KIM	CTK3	81	1	4			68	KH-THAC	Vietnamese
8	PHẠM ĐỨC KIỂM	CTK3	85	1	5			78	KH-THAC	Vietnamese
9	PHẠM HỒNG SƠN (22126)	CTK3	95	1	4			73	KH-THAC	Vietnamese
10	NGUYỄN HOANG LÂM	CTK3	94	1	5			67	KH-THAC	Vietnamese
11	NGUYỄN QUYẾT THĂNG	CTK3	92	1	6			71	KH-THAC	Vietnamese
12	NGUYỄN MẠNH CHIẾN	CTK3	86	1	8			59	KH-THAC	Vietnamese
13	NGUYỄN HUY HOANG	CTK3	89	1	5			87	KH-THAC	Vietnamese
14	TRẦN ĐỨC HẠNH	CTK3	80	1	6			81	KH-THAC	Vietnamese
15	NGUYỄN SƠN HÀ	CTK3	88	1	6			70	KH-THAC	Vietnamese
16	DUONG QUỐC VŨ	CTK3						70	SAN BAY	Vietnamese
17	VŨ TRỌNG NGHĨA	BK14	26	1	5			68	KH-THAC	Vietnamese
18	LÊ ANH TUẤN (21426)	BK14	28-29	2	17			78	KH-THAC	Vietnamese
19	HOANG ĐÌNH SÂM	BK14	200	1	7	2	30	82	KH-THAC	Vietnamese
20	CHÂU HÙNG HUY	BK14	30-31	2	15			76	KH-THAC	Vietnamese
21	PHẠM NGỌC NINH	BK14	32	1	6			78	PSV	Vietnamese
22	TRẦN VĂN THOẠI	BK14	27	1	5			60	PSV	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	CTK3	16	1.194	17	102	5	83	10		PHAN TAN LOC ĐI GHẾ PHỤ
2	BK14	6	442	8	55	2	30	12		ĐẶNG THANH HOÀNG CTK 3 VÈ
<b>TOTAL</b>		<b>22</b>	<b>1.636</b>	<b>25</b>	<b>157</b>	<b>7</b>	<b>113</b>	<b>22</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.636</b>		<b>157</b>		<b>113</b>			

GRAND TOAL: 1.906 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

VŨ THỊ ÁNH

CREW

TRƯƠNG CÔNG ĐỨC  
NGUYỄN THỨC ĐÔNG



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 620	ETD: 10:00
B.CARD: TRANG-2	TO:SAVR - PBDA	CREW: LTUẤN - VLINH	ETA: 11:50
VSP FLIGHT: 06		VNHS FLIGHT: TM26/1544	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	GORCHAKOV EVGENII	SAVR	12-13	2	11			87	AMHTP	Russian
2	GUSHCHIN SEMEN	SAVR	10	1	11			64	AMHTP	Russian
3	NAGORNOV ILIA	SAVR	11	1	19			102	AMHTP	Russian
4	NGUYỄN THAI DAN***	SAVR	01	1	8			78	AMHTP	Vietnamese
5	LIU TIEN TOI	SAVR	04	1	8	1	8	59	AMHTP	Vietnamese
6	LE THANH TUNG	SAVR	02-03	2	19			84	AMHTP	Vietnamese
7	NGO TUAN PHONG	SAVR	05	1	8			76	AMHTP	Vietnamese
8	KOLTSOV ALEKSANDR	SAVR	14-15	2	7			87	AMHTP	Russian
9	HÀ XUÂN BÌNH	SAVR	06	1	12	1	15	67	XAYLAP	Vietnamese
10	BUI MANH HAI	SAVR	08-09	2	18			51	XAYLAP	Vietnamese
11	ELAGIN ANDREI	PBDA	70	1	11	1	2	106	AMHTP	Russian
12	KADATOV MIKHAIL	PBDA	68-69	2	21	1	17	71	AMHTP	Russian
13	KULIKOV ANTON	PBDA	71-72	2	18			84	AMHTP	Russian
14	VOLKOV ARTEMII	PBDA	39	1	14	1	10	87	AMHTP	Russian
15	AMELIN ALEKSEI	PBDA	78-79	2	7			102	AMHTP	Russian
16	GODIONENKO OLEG	PBDA	76-77	2	10			88	AMHTP	Russian

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	SAVR	10	755	14	121	2	23	5		
2	PBDA	6	538	10	81	3	29	7		
<b>TOTAL</b>		<b>16</b>	<b>1.293</b>	<b>24</b>	<b>202</b>	<b>5</b>	<b>52</b>	<b>12</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.293</b>		<b>202</b>		<b>52</b>			

GRAND TOTAL: 1.547 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN THỊ HẰNG

CREW

LƯƠNG MẠNH TUẤN   
TRỊNH VINH LINH



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 420	ETD: 12:10
B.CARD: XANH-3	TO: VSP02 - P2 - P5	CREW: LINH - N.CUONG - MQUAN	ETA: 14:00
VSP FLIGHT: 07	VNHS FLIGHT: TM26/1550		

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	NGUYEN VAN DU	VSP02	39	1	13			75	YTE	Vietnamese
2	NGUYEN ĐỨC HIỆU	VSP02	40-42	3	18			76	CODIEN	Vietnamese
3	VU QUY TRUONG	VSP02	43	1	10	1	14	67	CODIEN	Vietnamese
4	NGUYEN VAN THIEU	VSP02	32	1	10	1	12	70	CODIEN	Vietnamese
5	LAM QUANG DUY	VSP02	34	1	16			81	CODIEN	Vietnamese
6	TRAN THANH HIỆP	VSP02	30-31	2	16	3	37	84	CODIEN	Vietnamese
7	NGUYEN VAN HOANG	VSP02	27-28	2	16			80	CODIEN	Vietnamese
8	VU QUANG TUAN	VSP02	25	1	12	1	13	71	CODIEN	Vietnamese
9	ĐIỀU QUỐC CHÍNH	VSP02	35-36	2	16			72	CODIEN	Vietnamese
10	CAN KHAC HUY	VSP02	22	1	4			70	NIPI	Vietnamese
11	VOLKOV ANDREI	VSP02	49	1	12			92	NIPI	Russian
12	BUI THI PHUONG THAO	VSP02	45	1	10			79	NIPI	Vietnamese
13	ĐỖ XUÂN LONG	VSP02	47	1	6			69	NIPI	Vietnamese
14	TRẦN ĐỨC NHÂN	VSP02	46	1	5			70	NIPI	Vietnamese
15	PHẠM HỒNG QUANG	VSP02	23	1	7			63	NIPI	Vietnamese
16	BUI TRỌNG HUY	VSP02	21	1	7			64	NIPI	Vietnamese
17	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	VSP02	24	1	4			72	NIPI	Vietnamese
18	VÕ XUÂN TOÀN	VSP02	37	1	6			82	PSV	Vietnamese
19	LE ĐĂNG KHOA	VSP02	29	1	4			70	PSV	Vietnamese
20	HOANG VAN TRUNG	VSP02	38	1	9			88	PSV	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE				ARRIVAL		REMARK		
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO			PAX	CARGO
				PCS	WT	PCS	WT			
1	VSP02	20	1.495	25	201	6	76	4		
2	P2	0	0	0	0	0	0	13	9	CHUYEN 2 PAX P2-P5
3	P5	0	0	0	0	0	0	5		
<b>TOTAL</b>		<b>20</b>	<b>1.495</b>	<b>25</b>	<b>201</b>	<b>6</b>	<b>76</b>	<b>22</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.495</b>		<b>201</b>		<b>76</b>			

GRAND TOAL: 1.772 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN THỊ HẰNG

CREW

NGÔ VĂN LINH   
PHAN NHƯ CƯƠNG



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 424	ETD: 12:15
B.CARD: TRANG-3	TO: CTK3 - CLO - P1	CREW: ĐỨC - THÔNG - THÔNG	ETA: 14:05
VSP FLIGHT: 08		VNHS FLIGHT: TM26/1553	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	PHẠM QUANG THAI	CTK3	400	1	11			88	KH-THAC	Vietnamese
2	NGUYEN THANH DUONG	CTK3	99	1	13			59	KH-THAC	Vietnamese
3	NGUYEN TUAN ANH	CTK3	41	1	10	1	14	76	KH-THAC	Vietnamese
4	ĐẶNG THIỆU THANH	CTK3	34	1	9			84	KH-THAC	Vietnamese
5	LUYỄN VĂN THIỆU	CTK3	90-91	2	13			86	KH-THAC	Vietnamese
6	HOANG ĐÌNH QUANG	CTK3	35	1	15			84	KH-THAC	Vietnamese
7	CU XUÂN HUY	CTK3	32	1	9			60	HVJOC	Vietnamese
8	ĐÀO THANH MAI	CTK3	98	1	11			55	HVJOC	Vietnamese
9	TRẦN THANH QUANG	CTK3	31	1	7			69	HVJOC	Vietnamese
10	LÊ TRI HIỆP	CTK3	39-40	2	10			74	HVJOC	Vietnamese
11	NGUYEN THANH VƯƠNG	CTK3	93	1	7			100	ANTOAN	Vietnamese
12	TRẦN VĂN TIẾN	CTK3	33	1	6			61	PSV	Vietnamese
13	VÕ PHI VŨ	CTK3	36-37	2	8			80	PSV	Vietnamese
14	HOANG THAI LONG	CTK3	38	1	8			54	PSV	Vietnamese
15	NGÔ MINH PHƯƠNG	CTK3	94	1	11			89	ANTOAN	Vietnamese
16	ĐÌNH QUANG HÀ	CTK3	95-96	2	12	1	14	72	ANTOAN	Vietnamese
17	TRẦN NGỌC HUY	CTK3	92	1	5			56	ANTOAN	Vietnamese
18	VŨ TRUNG KIẾN	CLO	82	1	7	2	25	77	KH-THAC	Vietnamese
19	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	CLO	83-84	2	17			88	KH-THAC	Vietnamese
20	BUI BẠCH DUONG	CLO	85	1	4			72	DVL	Vietnamese
21	NGUYEN DUY LAM	P1	82-83	2	10	3	36	73	KH-THAC	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	CTK3	17	1.247	21	165	2	28	7		
2	CLO	3	237	4	28	2	25	10		
3	P1	1	73	2	10	3	36	5		
<b>TOTAL</b>		<b>21</b>	<b>1.557</b>	<b>27</b>	<b>203</b>	<b>7</b>	<b>89</b>	<b>22</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.557</b>		<b>203</b>		<b>89</b>			

GRAND TOAL: 1.849 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

VŨ THỊ THU HƯƠNG

CREW

TRƯƠNG CÔNG ĐỨC   
 NGUYỄN THỨC ĐÔNG



# FLIGHT MANIFEST



DATE: 09/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 620	ETD: 12:20
B.CARD: VÀNG-3	TO: PBDA - AMD - TD5	CREW: LTUÁN - VLINH	ETA: 14:10
VSP FLIGHT: 09		VNHS FLIGHT: TM26/1545	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	TRAN DINH KHA	PBDA	73-74	2	14			66	MINHMINH	Vietnamese
2	PHAM THAI SON	AMD	95-96	2	12			59	CODIEN	Vietnamese
3	NGUYEN VAN LEM	AMD	84-85	2	10			67	CODIEN	Vietnamese
4	NGUYEN QUANG ANH	AMD	78	1	16	2	36	95	CODIEN	Vietnamese
5	CAO XUÂN DUNG	AMD	86	1	10	1	10	72	CODIEN	Vietnamese
6	ĐỖ VĂN HOANG	AMD	97	1	11			72	XAYLAP	Vietnamese
7	NGUYEN HAI LINH	AMD	77	1	14			71	XAYLAP	Vietnamese
8	NGUYEN HAI HUNG	AMD	93-94	2	17			57	XAYLAP	Vietnamese
9	NGUYEN TRUNG KIEN	AMD	75	1	10	1	15	64	XAYLAP	Vietnamese
10	ĐOÀN QUANG TRUNG	AMD	91-92	2	18			67	XAYLAP	Vietnamese
11	ĐINH VĂN DƯƠNG	AMD	98	1	18			59	XAYLAP	Vietnamese
12	ĐÀO HỮU TUYEN	AMD	99	1	15	1	11	67	XAYLAP	Vietnamese
13	NGUYEN TUẤN ANH	AMD	90	1	12			82	XAYLAP	Vietnamese
14	TRẦN VĂN Y	AMD	88-89	2	18			69	XAYLAP	Vietnamese
15	PHẠM HAI LONG	TD5	49	1	15	2	15	77	DVL	Vietnamese
16	ĐOÀN MINH ĐẠT	TD5	47-48	2	18	3	60	76	DVL	Vietnamese

## FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	PBDA	1	66	2	14	0	0	0		
2	AMD	13	901	18	181	5	72	9		
3	TD5	2	153	3	33	5	75	10		
<b>TOTAL</b>		<b>16</b>	<b>1.120</b>	<b>23</b>	<b>228</b>	<b>10</b>	<b>147</b>	<b>19</b>		
<b>WEIGHT KG</b>			<b>1.120</b>		<b>228</b>		<b>147</b>			

GRAND TOAL: 1.495 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

ĐẶNG THÚY ANH

CREW

LƯƠNG MẠNH TUẤN

TRỊNH VINH LINH

